

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM YÊN
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 276/2023/HNGĐ-ST

Ngày 15/9/2023

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ma Thị Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đàm Thị Kim Duyên.

2. Bà Trần Thị Vân Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15/9/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 147/2023/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST - HNGĐ, ngày 10 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST - HNGĐ, ngày 28 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bàng Thị T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Đ1, xã T, huyện H, tỉnh T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện H, tỉnh T (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bàng Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau từ năm 2011 đến ngày 31/01/2013 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh T theo quy định. Việc chung sống, kết hôn đều do hai bên tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tính không hợp, bất đồng quan điểm trong làm ăn phát triển kinh tế, nuôi dạy con cái. Anh T1 không chịu khó làm ăn, chơi bời, rượu

chè, chị và hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh T1 không thay đổi. Vì vậy, cuộc sống chung luôn căng thẳng, vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau. Đến đầu năm 2015, do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị đã về nhà mẹ đẻ tại thôn Đ2, xã T, huyện H sống, vợ chồng cũng ly thân từ đó, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm và không thể tồn tại gia đình với anh T1, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- *Về con chung*: Chị và anh Nguyễn Văn T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/02/2013 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 04/7/2014. Trong thời gia sống ly thân cháu Th sống cùng chị, cháu Long sống cùng bố. Vợ chồng ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th, anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản, đất đai, công nợ chung*: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần báo gọi anh Nguyễn Văn T1 đến để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T1 đều không có mặt. Theo lời khai của ông Nguyễn Văn K (là bố đẻ của anh T1), anh T1 và chị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã H, huyện H vào năm 2013 theo quy định pháp luật. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, gia đình đã khuyên giải nhưng không thành. Sau đó, chị T về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó. Hiện tại anh T1 và cháu Nguyễn Văn L sống cùng vợ chồng ông. Anh T1 đi lao động tự do bên ngoài và gửi tiền cho ông bà chăm sóc con, anh T1 thường xuyên liên lạc với gia đình và thỉnh thoảng về thăm con nhưng không nói đang làm gì và ở đâu nên ông không biết địa chỉ cụ thể. Gia đình ông có nhận được các văn bản, tài liệu của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 biết nhưng anh T1 không về để đến Tòa án làm việc được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh T1 và chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/02/2013 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 04/7/2014. Từ khi vợ chồng anh T1, chị T ly thân thì cháu L sống cùng bố và ông bà nội tại thôn K, xã H, còn cháu Th sống cùng mẹ tại thôn Đ1, xã T. Vợ chồng anh T1, chị T không có tài sản, đất đai, công nợ chung.

- Tại các biên bản ghi ý kiến con chung cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/02/2013 và cháu Nguyễn Duy Th xác định các cháu là con chung của bố Nguyễn Văn T1 và mẹ Bàng Thị T. Trường hợp bố mẹ ly hôn, cháu L có nguyện vọng ở với bố là anh Nguyễn Văn T1, cháu Th có nguyện vọng ở với mẹ là chị Bàng Thị T. Việc các cháu lựa chọn ở với bố hoặc mẹ là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai xúi giục, ép buộc.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; bị đơn chưa chấp hành đúng nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Bằng Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1; giao cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 04/7/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/02/2013 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; chị Bằng Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo cung cấp của địa phương thì anh Nguyễn Văn T1 có hộ khẩu thường trú và vẫn sinh sống tại thôn K, xã H, huyện H, tỉnh T. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T1 và gia đình anh T1 đã thông báo cho anh T1 biết nhưng anh T1 không đến Tòa án để làm việc, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Kết quả xác minh tại địa phương và tài liệu trong hồ sơ thể hiện chị Bằng Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do cả hai xảy ra nhiều mâu thuẫn, không còn cùng chung sống, không quan tâm đến nhau và đã ly thân từ năm 2017 đến nay nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Bằng Thị T là xử cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

[3] Về con chung: Chị Bằng Thị T và anh Nguyễn Văn T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/02/2013 và cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 04/7/2014, hiện tại cháu Th đang sống cùng với chị T, tại thôn Đ1, xã T, huyện H, tỉnh T; cháu L đang sinh sống cùng anh T1 tại thôn K, xã H, huyện H, tỉnh T. Tại các lời khai, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Duy Th; anh T1 thông qua gia đình đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Văn L, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Xét nguyện vọng của con chung, cháu L có nguyện vọng được sống cùng bố, cháu Th có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên HĐXX cần giao cháu Nguyễn Duy Th cho chị Bằng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Văn L cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định.

[4] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Bằng Thị T là Nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết; anh Nguyễn Văn T1 là Bị đơn không đến Tòa án để nêu ý kiến về tài sản chung của vợ chồng nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn là chị Bằng Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, tuy nhiên chị Bằng Thị T là người dân tộc thiểu số, gia đình thuộc diện hộ nghèo và sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó

khẩn nên được miễn toàn bộ án phí; các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Bằng Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh T cấp ngày 31/01/2013 cho chị Bằng Thị T và anh Nguyễn Văn T1 không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung:* Giao cháu Nguyễn Duy Th, sinh ngày 04/7/2014 cho chị Bằng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 10/02/2013 cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định.

3. *Về án phí:* Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Bằng Thị T; anh Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí.

4. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã H (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Thị Tuyết Mai

